

**Câu 1:** Giả sử một ứng dụng nào đó đang được thực thi thì có một cuộc gọi đến. Vậy ứng dụng đang thực thi nên hành xử như thế nào trong tình huống này.

**Câu 2:** Vì sao các Fragment muốn liên lạc với nhau phải thông qua Activity? Ta nên dùng static binding và dynamic binding của Fragment trong những trường hợp nào?

**1. Khái niệm smartphone xuất hiện lần đầu vào năm nào?**

- a. 1980      b. 1995      c. 1990      d. 1997

**2. Sự khác biệt cơ bản giữa smartphone (SP) và feature phone (FP)**

- a. SP có API, FP không có      b. SP có nhiều ứng dụng hơn FP  
c. SP có HĐH, FP không có      d. Tất cả đều sai

**3. Ý nghĩa từ cell trong “cell phone” là gì?**

- a. Mạng chia ô      b. Thuật ngữ mô tả bộ phận bên trong điện thoại  
c. Tên thương mại      d. Tất cả đều sai

**4. Các bên thứ 3 sử dụng gì để mở rộng chức năng cho thiết bị Android?**

- a. Android API      b. Android Framework      c. Android Library      d. Android Core

**5. SGL là thư viện về?**

- a. Xử lý chuỗi      b. Xử lý ngày tháng      c. Xử lý đồ họa      d. Xử lý tập tin

**6. Content Providers thuộc lớp nào trong kiến trúc Android?**

- a. Application      b. Application Framework      c. Libraries      d. Linux Kernel

**7. Các thành phần trong lớp Libraries được viết bằng ngôn ngữ nào?**

- a. Java      b. C/C++      c. Visual Basic      d. Mã máy

**8. IPC là viết tắt của cụm từ nào?**

- a. Inter-process communication      b. Internet protocol communication  
c. Inter-process component      d. Internet processing component

**9. Dalvik là gì?**

- a. Ngôn ngữ lập trình      b. Tên khác của Android      c. Máy ảo trong Android      d. Thư viện

**10. Android dùng công cụ gì để lưu trữ dữ liệu có cấu trúc?**

- a. DB2      b. Oracle      c. SQL      d. SQLite

**11. Android có ? lớp**

**12. Webkit là gì?**

- a. Mã nguồn mở      b. Ngôn ngữ lập trình      c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**13. Lớp Application Framework viết bằng ngôn ngữ gì?**

- a. Java      b. C/C++      c. Python      d. Visual Basic

**14. System process chứa gì?**

- a. Activity Manager      b. Data Provider      c. Backstack      d. Activity

**15. Activity Manager làm nhiệm vụ gì?**

- a. Chứa Backstack      b. Quản lý chu kỳ sống ứng dụng  
c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**16. Package Manager làm nhiệm vụ gì?**

- a. Quản lý việc cài đặt ứng dụng      b. Quản lý bộ nhớ ứng dụng  
c. Quản lý nguồn năng lượng      d. Tất cả đều sai

**17. Mục tiêu của intent receiver?**

- a. Đăng kí một đoạn mã chờ được kích hoạt      b. Kích hoạt một đoạn mã đã đăng kí  
c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**18. Khi muốn thực hiện một tác vụ ngầm, ta dùng**

- a. Activity      b. Service      c. Content Provider      d. Intent Receiver

**19. Tầng Application trong kiến trúc Android là?**

- a. Các ứng dụng      b. Các thư viện      c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**20. Nguyên lí thiết kế của Android là?**

- a. Tái sử dụng      b. Thay thế      c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**21. Có thể hiểu đơn giản Intent là gì?**

- a. Yêu cầu dịch vụ      b. Thư viện lập trình      c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**22. Cấu tạo thành phần của Intent**

- a. Action, Data và Category      b. Action, Service, Data, và Category  
c. Service, Data      d. Tất cả đều đúng

**23. Ý nghĩa của “ACTION\_CALL tel:123”?**

- a. Hiện thị bàn phím số điện thoại      b. Thực hiện cuộc gọi  
c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**24. Khi không đặc tả category, activity sẽ có loại?**

- a. android.intent.category.LAUNCHER      b. android.intent.category.BROWSABLE  
c. android.intent.category.HOME      d. android.intent.category.DEFAULT

**25. Khi ta muốn sử dụng các tính năng của thiết bị, ta cần khai báo thẻ nào trong tập tin android manifest?**

- a. <meta-data>      b. <intent-filter>      c. <uses-permission>      d. <data>

**26. Tập tin apk là?**

- a. Tập tin cài đặt ứng dụng      b. Chứa mã bytecode      c. a và b đều đúng      d. a và b đều sai

**27. Tập tin apk được thực thi trong?**

- a. Java virtual machine      b. Dalvik virtual machine

**Chương trình Chính quy – Trường Đại học Khoa học**



c. a và b đều đúng

d. a và b đều sai

28. Ta có thể lập trình Android trên các hệ điều hành nào?

- a. Windows                      b. Linux                      c. MAC OS X                      d. Tất cả đều đúng

29. Ứng dụng Android có thể bao gồm các thành phần nào?

- a. Activity                      b. Service, Content provider  
c. Broadcast receiver                      d. Tất cả đều đúng

30. Một activity có thể hiểu như?

- a. Một windows – Form                      b. Một tiểu trình  
c. Chu kì sống ứng dụng                      d. Tất cả đều sai

31. Một ứng dụng có thể chọn bao nhiêu Activity làm màn hình chính?

- a. 1                      b. 2                      c. 3                      d. Tất cả đều sai

32. Service là gì?

- a. Activity không có giao diện                      b. Thành phần chạy ngầm  
c. a và b đều đúng                      d. a và b đều sai

33. Broadcast receiver có thể làm gì?

- a. Khởi động một activity                      b. Sử dụng cơ chế notification  
c. a và b đều sai                      d. a và b đều đúng

34. Các tập dữ liệu toàn cục (Global Dataset) được lưu trong?

- a. SQL Database                      b. DB2 Database                      c. SQLite Database                      d. Tất cả đều sai

35. Các activity trong hệ thống được lập lịch bởi?

- a. Dalvik virtual machine                      b. Activity Stack                      c. a và b đều đúng                      d. a và b đều sai

36. Khi người dùng nhấn nút “Back”, activity hiện hành sẽ?

- a. Bị ngắt                      b. Bị loại bỏ khỏi stack                      c. a và b đều sai                      d. a và b đều đúng

37. Activity có bao nhiêu phương thức chuyển trạng thái cơ bản?

- a. 5                      b. 6                      c. 7                      d. 8

38. Các trạng thái nào của activity có khả năng bị hệ thống hủy cao nhất?

- a. Running                      b. Stopped                      c. Paused                      d. Tất cả đều sai

39. Khi activity hiện hành bị một activity khác che một phần, activity hiện hành sẽ rơi vào trạng thái nào?

- a. Paused                      b. Stopped                      c. a và b đều sai                      d. a và b đều đúng

40. Khi activity hiện hành bị một activity khác che khuất hoàn toàn, activity hiện hành sẽ rơi vào trạng thái nào?

- a. Paused                      b. Stopped                      c. a và b đều sai                      d. a và b đều đúng

41. Khi muốn lưu dữ liệu theo dạng danh sách “key – value”, ta nên chọn

- a. Preferences                      b. SQLite                      c. a và b đều đúng                      d. a và b đều sai

**Preferences đó có thể được sử dụng bởi?**

- a. Nội bộ trong ứng dụng đó
- b. Các ứng dụng khác
- c. a và b đều đúng
- d. a và b đều sai



**43. Tạo Preferences bằng phương thức Activity.getPreferences(), sẽ có kết quả gì?**

- a. Chỉ activity tạo được sử dụng
- b. Các activity trong cùng ứng dụng sử dụng
- c. Các activity khác ứng dụng sử dụng
- d. Tất cả đều đúng

**43. Tạo Preferences bằng phương thức Activity.getPreferences(), sẽ có kết quả gì?**

- a. Chỉ activity tạo được sử dụng
- b. Các activity trong cùng ứng dụng sử dụng
- c. Các activity khác ứng dụng sử dụng
- d. Tất cả đều đúng

**44. Phạm vi chu kỳ Visible từ?**

- a. onStart() -> onStop()
- b. onResume() -> onPause()
- c. onCreate() -> onDestroy()
- d. Tất cả đều sai

**45. Phạm vi chu kỳ Foreground từ?**

- a. onStart() -> onStop()
- b. onResume() -> onPause()
- c. onCreate() -> onDestroy()
- d. Tất cả đều sai

**46. Phương thức thường được dùng lưu thông tin khi người dùng tạm thời thoát ứng dụng?**

- a. onCreate()
- b. onStop()
- c. onPause()
- d. onRestart()